

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ JÚT
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-ST
Ngày 28-9-2022
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ JÚT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lộc Thị Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hòa.
2. Bà Nguyễn Thị Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Chí Công – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Jút tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/9/2022 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Cư Jút xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2022/TLST – DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST – DS ngày 26/8/2022, quyết định hoãn phiên tòa, số: 82/2022/QĐST-DS ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y
Trú tại: Thôn A, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.
- Bị đơn: Ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N
Trú tại: Thôn Đ, xã W, huyện C, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y trình bày: Do vợ chồng tôi với vợ chồng ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N quen biết nhau nên vào ngày 30/2/2019 vợ chồng tôi có cho vợ chồng H N vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), khi vay hai bên viết Hợp đồng kinh tế đề ngày 30/2/2019, do ông Nguyễn Đức C viết viết tại nhà vợ chồng tôi. Khi thống nhất nội dung thì ông H, bà N ký vào. Hợp đồng kinh tế đề ngày 30/2/2019 là hợp đồng vay mượn, thỏa thuận vợ chồng tôi cho ông bà H N vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 25.000 đồng/01 triệu/ 01 tháng; thỏa thuận sau 01 năm sẽ trả tiền gốc và lãi. Ngoài ra còn ghi nhận vợ chồng tôi nhận cầm cố 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phô tô công chứng)

mang tên hộ ông Trần Văn H, thửa 282, tờ bản đồ 30, diện tích 8.269 m² đất tại thôn Đ, xã W. Đến thời hạn trả nợ, mặc dù vợ chồng tôi tới đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H, bà N khất lần nữa và chưa trả cho gia đình tôi được đồng nào tiền gốc, chỉ trả được 22.000.000 đồng tiền lãi. Tại đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải, vợ chồng tôi xác định ông H, bà N còn nợ 100.000.000 đồng tiền gốc và tôi yêu cầu trả lãi tính từ tháng 02/2021 đến tháng 5/2022 là 24.000.000 đồng, cụ thể cách tính lãi: 100.000.000 đồng x 1,67% x 15 tháng = 24.000.000 đồng. Tổng số tiền ông H, bà N phải trả là 124.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông C bà Y xin được thay đổi cách tính lãi cho phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu tính lãi với lãi suất 1.66%, cụ thể: 100.000.000 đồng x 1,66% x 15 tháng = 24.900.000 đồng; ông C bà Y chỉ yêu cầu trả tiền lãi tính tròn 24.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Cư Jút đã nhiều lần gửi, giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên vụ án không hòa giải được.

Ngày 26/8/2022 Tòa đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên tòa mở vào ngày 12/9/2022 ông H, bà N vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) đã hoãn phiên tòa. Toàn bộ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đều được tổng đạt hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Jút phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng như nội dung vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình, bị đơn không chấp hành vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 02, nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn ông Hiếu, bà Ngót là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N phải trả cho ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y số tiền 124.000.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu đồng); trong đó: 100.000.000 đồng tiền gốc và 24.000.000 đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định:

[1] . Về tố tụng:

- Thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Đức C và bà

Phạm Thị Y khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N có địa chỉ: Thôn Đ, xã W, huyện C trả số tiền 100.000.000 đồng mà ông H, bà N đã vay và lãi suất. Vì vậy, quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn giải quyết vụ án: Vụ án được thụ lý ngày 20/6/2022, ngày 26/8/2022 vụ án được đưa ra xét xử công khai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được giải quyết trong hạn luật định.

[2]. Về nội dung: Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Đức C, bà Phạm Thị Y và ông Trần Văn H, bà Phạm Thị N là hoàn toàn có thật, điều đó được thể hiện qua Hợp đồng kinh tế ngày 30/02/2019 mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ bản gốc có chữ ký của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N. Nội dung trong Hợp đồng kinh tế giữa ông C, bà Y với ông H, bà N cụ thể như sau: Hợp đồng kinh tế đề ngày 30/2/2019 là hợp đồng vay mượn, thỏa thuận vợ chồng tôi cho ông bà H N vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 25.000 đồng/01 triệu/ 01 tháng; thỏa thuận sau 01 năm sẽ trả tiền gốc và lãi. Ngoài ra còn ghi nhận vợ chồng tôi nhận cầm cố 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phô tô công chứng) mang tên hộ ông Trần Văn H, thửa 282, tờ bản đồ 30, diện tích 8.269 m² đất tại thôn Đ, xã W.

Xét nội dung hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa giữa ông C, bà Y với ông H, bà N: thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại Điều 463 của Bộ luật dân sự quy định:

“ Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Đến thời hạn trả nợ ngày 30/02/2020 nhưng ông H, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên đã vi phạm thời hạn trả nợ.

Tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự quy định:

“1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.

2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”

Đối với số tiền 22.000.000 đồng tiền lãi ông C bà Y đã nhận của ông H bà N vào đầu năm 2020 HĐXX xét thấy mức lãi suất này không vượt quá thỏa thuận trong hợp đồng giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận, mặt khác C bà Y chỉ yêu cầu HĐXX tính lãi tính từ thời điểm tháng 02/2021 đến tháng 5/2022 đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng. Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 24.000.000$ là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn ông H, bà N vẫn vắng mặt, bị đơn phải chịu hậu quả về việc không chứng minh để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tới thời điểm xét xử, ông H, bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy: yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y là có cơ sở: buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N phải trả cho ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y số tiền 124.000.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu đồng), trong đó 100.000.000 đồng tiền gốc và 24.000.000 đồng tiền lãi.

Đối với việc ông C, bà Y nhận cầm cố 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phô tô công chứng) mang tên hộ ông Trần Văn H, thửa 282, tờ bản đồ 30, diện tích 8.269 m² đất tại thôn Đ, xã W, HĐXX xét thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phô tô công chứng) không phải là tài sản đảm bảo của Hợp đồng vay tài sản giữa các bên, không có giá trị sử dụng đối với ông C, bà Y mặt khác, ông C bà Y đã nộp kèm theo đơn khởi kiện để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên HĐXX không xem xét giải quyết đối với Giấy chứng nhận này, tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

[3]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 124.000.000đ là: $124.000.000đ \times 5\% = 6.200.000đ$ (Sáu triệu, hai trăm nghìn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y.

1. Buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N phải trả cho ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y số tiền 124.000.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu đồng), trong đó 100.000.000 đồng tiền gốc và 24.000.000 đồng tiền lãi

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, Ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y có quyền yêu cầu thi hành án. Từ khi có đơn yêu cầu thi hành án thì áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

2. Về án phí: Buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị N phải nộp 6.200.000đ (Sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Đức C và bà Phạm Thị Y số tiền 3.100.000đ (Ba triệu, một trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003851 ngày 16/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Cư Jút;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lộc Thị Vinh